

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BẢO LỘC  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST  
Ngày: 28-02-2023  
V/v tranh chấp “*Không công nhận là vợ chồng*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẢO LỘC, TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hòa

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Thanh Nhân
2. Bà Nguyễn Thị Kim Huế

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đình Duy Toàn- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Chung- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 439/2022/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp “*Không công nhận là vợ chồng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2023;

+ *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Th**, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số nhà 289/3, đường Đ, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số nhà 289/3, đường Đ, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/10/2022 và những lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th thể hiện như sau:*

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn H tự nguyện tìm hiểu và về chung sống với nhau vào năm 1998, việc chung sống là tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và được gia đình hai bên đồng ý. Từ khi chung sống với nhau đến nay bà và ông H

không đi làm thủ tục đăng ký kết hôn vì sau khi tổ chức lễ cưới ông bà không nghĩ đến việc phải đi đăng ký kết hôn, còn sau này bà có yêu cầu ông H đi đăng ký kết hôn thì ông H không đồng ý cùng bà đi đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống với nhau lúc đầu thì bình thường, đến năm 2003 thì giữa bà với ông Nguyễn Văn H thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Nguyễn Văn H thường xuyên ghen tuông vô cớ, thỉnh thoảng lại kiểm có gây sự, chửi bới, xúc phạm bà, nhưng vì hạnh phúc gia đình bà cố gắng chịu đựng cho đến ngày hôm nay. Mâu thuẫn giữa bà và ông H thì bà không báo chính quyền địa phương, còn gia đình hai bên có khuyên can nhưng vợ chồng không tiếp tục chung sống được với nhau nên từ đó ông H chuyển đến sống với con trai thỉnh thoảng có về nhà nhưng ít, bà và ông H cũng sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay, phần ai người ấy sống, không ai quan tâm chăm sóc gì với nhau.

Nay bà thấy không còn tình cảm với ông Nguyễn Văn H, nên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà với ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà với ông Nguyễn Văn H có 03 con chung là Nguyễn Anh V, sinh ngày 12/11/1999; Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 29/7/2003 và Nguyễn Chí C, sinh ngày 19/7/2008. Hiện cháu V và cháu T đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường, nên không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu C có nguyện vọng ở với ông H và ông H cũng có nguyện vọng nuôi cháu C nên bà Th đồng ý giao cháu C cho ông H nuôi dưỡng. Do ông H không yêu cầu cấp dưỡng nên bà Th không cấp dưỡng.

Về tài sản: Bà Th tự thỏa thuận với ông H, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Th trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Th chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 và có 03 con chung. Nay bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng giữa bà Th và ông thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà Th có 03 con chung là Nguyễn Anh V, sinh ngày 12/11/1999; Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 29/7/2003 và Nguyễn Chí C, sinh ngày 19/7/2008. Hiện cháu V và cháu T đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường, nên không yêu cầu giải quyết. Khi Tòa án giải quyết không công nhận ông với bà Th là vợ chồng thì ông yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu C, ông không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Tại phiên tòa hội đồng xét xử đã công bố lời khai của đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án để làm rõ tại phiên tòa.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc đã phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật có liên quan trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình, trước phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th về việc không công nhận bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng; Về con chung do cháu Nguyễn Anh V và cháu Nguyễn Thị Thanh T đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường, nên không đề cập giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Chí C, sinh ngày 19/7/2008 đề nghị giao cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Ông H không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập đến; Về tài sản chung do các đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết; Về nợ chung không có nên không đề cập đến. Buộc bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án, HĐXX xác định: Quan hệ pháp luật là “Tranh chấp không công nhận là vợ chồng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn hiện đang cư trú tại thôn Tân Bình 2, xã Lộc Thanh, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th và bị đơn ông Nguyễn Văn H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Th, ông H.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Th với ông Nguyễn Văn H sống chung với nhau từ năm 1998, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay do mâu thuẫn phát sinh nên bà Th yêu cầu giải quyết không công nhận là

vợ chồng giữa bà Th và ông H, các đương sự cùng xác định không thể tiếp tục chung sống với nhau và đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay nên đề nghị Tòa án giải quyết chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa bà Th và ông H. Xét thấy, bà Th và ông H xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán được hai bên gia đình thừa nhận nhưng lại không đăng ký kết hôn, mặc dù, theo quy định của pháp luật ông bà có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng thực tế từ trước đến nay ông bà không đăng ký kết hôn. Như vậy, bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Văn H chưa tuân thủ Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về việc giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như sau: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này"*. Đối chiếu với những quy định nêu trên, việc bà Nguyễn Thị Th yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng với ông Nguyễn Văn H là có căn cứ chấp nhận.

[3.2]. Về con chung: Qua lời thừa nhận của bà Th, ông H và chứng cứ do các bên xuất trình xác định bà Th, ông H có 03 con chung là Nguyễn Anh V, sinh ngày 12/11/1999, Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 29/7/2003 và Nguyễn Chí C, sinh ngày 19/7/2008. Cả bà Th và ông H đều xác định các con chung là cháu V và cháu T đã đủ tuổi trưởng thành, khỏe mạnh và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu C thì bà Th và ông H thỏa thuận giao cho ông H có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục. Xét thấy, cháu C đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng được sống với bố nên cần căn cứ Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình cần tiếp tục giao cháu C cho ông H có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Về việc cấp dưỡng nuôi con: ông H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3]. Về tài sản: Các đương sự xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ kiện khác theo thủ tục chung.

[3.4]. Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ.

[5]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát thành phố Bảo Lộc tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ và đúng pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 246, Điều 271, khoản 1 Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc “Không công nhận là vợ chồng” của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th với bị đơn ông Nguyễn Văn H.

Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con là Nguyễn Chí C, sinh ngày 19/7/2008 cho ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ 18 tuổi. Bà Nguyễn Thị Th không phải cấp dưỡng nuôi con.

*“Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của luật hôn nhân và gia đình”.*

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đề cập đến.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí Tòa án bà Nguyễn Thị Th đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005358, ngày 19/10/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Bà Nguyễn Thị Th đã nộp đủ án phí.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

*“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- UBND xã L, thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký và đóng dấu)

**Lê Thị Hòa**

